

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 720 /QĐ-ĐHTĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

Tên chương trình : Văn học
Tên tiếng Anh : Literature
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Văn học
Mã ngành : 7229030
Loại hình đào tạo : Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Văn học nhằm cung cấp cho người học một nền tảng kiến thức vững chắc và toàn diện về văn học Việt Nam và thế giới, ngôn ngữ văn chương, lý luận - phê bình văn học, đồng thời tích hợp tri thức liên ngành về văn hóa, xã hội và truyền thông. Chương trình cũng chú trọng phát triển các kỹ năng ứng dụng phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp hiện đại. Bên cạnh việc trang bị kiến thức chuyên môn, chương trình hướng đến mục tiêu đào tạo những cử nhân có bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất nhân văn; có năng lực chuyên môn vững vàng, kỹ năng nghề nghiệp linh hoạt, và khả năng tự học, tự nghiên cứu để thích ứng với yêu cầu đổi mới không ngừng của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

❖ Kiến thức:

PEO1. Nắm vững các nguyên lý cơ bản của triết học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, và khoa học xã hội – nhân văn nhằm định hướng tư tưởng và đạo đức nghề nghiệp.

PEO2. Sinh viên sau tốt nghiệp có nền tảng vững chắc về văn học Việt Nam và thế giới, lý luận phê bình, ngôn ngữ, học để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực như giảng dạy, nghiên cứu, truyền thông, xuất bản, văn hóa nghệ thuật...

❖ Kỹ năng:

PEO3. Phát triển năng lực giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Việt và tiếng Anh; sử dụng tốt công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm và tư duy phản biện trong môi trường học thuật và chuyên môn đa văn hóa.

POE4. Thể hiện trách nhiệm công dân, năng lực đánh giá các hiện tượng văn hóa – văn học trong bối cảnh xã hội đương đại, gắn với đạo đức nghề nghiệp, giá trị nhân văn, di sản dân tộc và phát triển bền vững.

POE5. Có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ), hoặc tự học để cập nhật các tri thức mới trong lĩnh vực văn học, văn hóa, truyền thông và xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa.

❖ **Thái độ:**

POE6. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, tự chịu trách nhiệm về đạo đức và nghề nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ, kỹ năng học tập suốt đời; có khả năng nghiên cứu khoa học, năng lực học tập sau đại học ngành Văn học hoặc các ngành gần.

POE7. Hình thành ở người học ý thức tuân thủ pháp luật và gìn giữ đạo đức nghề nghiệp; phát triển tinh thần trách nhiệm xã hội, góp phần tích cực vào việc xây dựng cộng đồng học thuật và môi trường nghề nghiệp văn hóa, lành mạnh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

PLO	Mô tả
2.1. Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, tin học, thể chất và ngoại ngữ vào môi trường nghề nghiệp.
PLO2	Diễn giải được các dòng văn học Việt Nam và thế giới theo tiến trình lịch sử – xã hội.
PLO3	Áp dụng lý thuyết và phương pháp phân tích văn bản văn học trong nghiên cứu, phê bình, sáng tạo hoặc giáo dục.
PLO4	Phân tích, đối chiếu đặc trưng thể loại văn học ở nhiều bối cảnh khác nhau.
PLO5	Sử dụng kiến thức liên ngành (văn hóa, truyền thông, xã hội học, tâm lý học) trong phân tích hiện tượng văn học – văn hóa.
2.2. Kỹ năng	
PLO6	Vận dụng kỹ năng soạn thảo văn bản, nghiệp vụ thư kí văn phòng, biên tập, báo chí, truyền thông, tổ chức sự kiện... vào môi trường làm việc thực tiễn.
PLO7	Thực hiện hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, và viết học thuật.
PLO8	Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế tương (IELTS 4.0, TOEFL ITP 450, TOEIC 450); tin học trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	
PLO9	Hành nghề có đạo đức, có trách nhiệm công dân và hiểu biết và trân trọng

	những di sản văn hóa dân tộc.
PLO10	Tôn trọng pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, quy định và đạo đức nghề nghiệp.
PLO11	Thể hiện tư duy sáng tạo và tinh thần trách nhiệm trong quá trình vận dụng kiến thức chuyên môn; hình thành năng lực tự chủ học tập và phát triển bản thân.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

* Sau khi tốt nghiệp, Cử nhân Văn học có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, truyền thông và hành chính – xã hội. Cụ thể như sau:

- **Giảng dạy và nghiên cứu văn học:** Làm giảng viên, giáo viên môn Ngữ văn tại các trường Trung học phổ thông, Cao đẳng và Đại học; Tham gia nghiên cứu tại các viện, trung tâm nghiên cứu về văn học, ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam – thế giới.

- **Hoạt động văn nghệ chuyên nghiệp:** Trở thành nhà văn, nhà thơ; Tham gia hoạt động phê bình văn học, lý luận văn học hoặc cố vấn nội dung nghệ thuật trong các dự án văn hóa.

- **Văn thư – hành chính – văn phòng:** Làm chuyên viên hành chính, văn thư, quản lý hồ sơ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ

- **Báo chí, truyền thông và truyền hình:** Làm phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên, người dẫn chương trình tại các cơ quan báo chí, đài phát thanh - truyền hình và các nền tảng truyền thông số.

- **Xuất bản, dịch thuật:** Làm biên tập viên, hiệu đính viên tại các nhà xuất bản, công ty phát hành sách, tạp chí; Làm phiên dịch viên, biên dịch viên văn học – văn hóa trong các tổ chức giáo dục, văn hóa, và doanh nghiệp quốc tế.

- **Lưu trữ, thư viện:** Làm việc tại các trung tâm lưu trữ quốc gia, thư viện trường học, thư viện công cộng và thư viện chuyên ngành với vai trò cán bộ thư viện, cán bộ thông tin – tư liệu.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, Cử nhân Văn học có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau Đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) trong các lĩnh vực phù hợp và ngành gần như: Văn học Việt Nam, Lý luận và phê bình văn học, Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy ngữ văn, Văn hóa học, Việt Nam học, cùng các chuyên ngành liên ngành khác có liên quan.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm (10 học kỳ, 3 học kỳ/ năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Tổng số tín chỉ phải tích lũy **130** tín chỉ (chưa bao gồm các học phần điều kiện)

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô, công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

- Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- Chương trình đào tạo được xây dựng với thời lượng 10 học kỳ trong vòng 3,5 năm, tương đương 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện). Thời gian học tập chính thức là 3,5 năm.

- Mỗi năm học bao gồm 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài khoảng 04 tháng. Trong đó, thời lượng học tập chính là 12 tuần (bao gồm cả thời gian dự trữ), tiếp theo là 02 tuần thi kết thúc học kỳ. Khoảng thời gian nghỉ giữa các học kỳ dao động từ 02 đến 03 tuần, đảm bảo nhịp độ học tập hợp lý và hiệu quả.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

e) Đạt giáo dục thể chất, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo quy Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa bao gồm các học phần điều kiện)	30	27	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	77	11
3	Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp	12		12
TỔNG		130	104	26

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1	0301000650	Giáo dục quốc phòng - an ninh**	8	3	5
2	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		1
3	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**			
4	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**			
5	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		1
6	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**			
7	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**			
8	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		1
9	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**			
10	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**			
11	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	
12	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	
13	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	
14	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1**	3	3	
15	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2**	3	3	
16	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3**	3	3	
17	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4**	3	3	
18	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	
19	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
20	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
21	0301001827	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	
22	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
23	0301002997	Năng lực số	3	3	3
24	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
25	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	2	
26	0301003009	Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**	2	2	
27	KNM	Kỹ năng mềm**	4	4	
28	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp**	4	4	
Học phần tự chọn:			2		
1	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2 (Tự chọn)	
2	0301000487	Tâm lý học đại cương	2		
3	0301000288	Logic học đại cương	2		
Tổng			30 + 33	27	3

8.1. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.1.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000060	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	
2	0301000414	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Văn học	2	2	
3	0301000317	Mĩ học đại cương	2	2	
4	0301000280	Lí luận văn học 1	2	2	
5	0301000281	Lí luận văn học 2	2	2	
6	0301000282	Lí luận văn học 3	2	2	
7	0301000549	Tiếng Việt thực hành	2	2	
8	0301000059	Cơ sở ngôn ngữ học	2	2	
9	0301000349	Ngữ âm học tiếng Việt	2	2	
10	0301000599	Từ vựng học tiếng Việt	2	2	
11	0301000362	Ngữ pháp học tiếng Việt 1	2	2	
12	0301000363	Ngữ pháp học tiếng Việt 2	2	2	
13	0301000409	Phong cách học tiếng Việt	2	2	
14	0301000353	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2	
15	0301000159	Hán văn cơ sở	3	3	
16	0301000160	Hán văn nâng cao	3	3	
17	0301000044	Chữ Nôm	3	3	
Phần tự chọn			4		
1	0301000497	Thi pháp học	2	4TC (Tự chọn)	
2	0301000618	Văn học so sánh	2		
3	0301000165	Lịch sử văn minh thế giới	2		
4	0301000081	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2		
5	0301000604	Văn hóa ẩm thực người Việt	2		
Tổng			41	41	

8.2.2. Kiến thức ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH
1	0301000610	Văn học dân gian Việt Nam 1	2	2	
2	0301000611	Văn học dân gian Việt Nam 2	2	2	
3	0301000623	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	3	
4	0301001606	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	2	
5	0301000625	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	2	
6	0301000619	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	2	
7	0301000620	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3	3	
8	0301000621	Văn học Việt Nam hiện đại 3	3	3	
9	0301000622	Văn học Việt Nam hiện đại 4	2	2	
10	0301000615	Văn học nước ngoài 1	2	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH
11	0301000616	Văn học nước ngoài 2	2	2	
12	0301000348	Ngôn ngữ văn chương	2	2	
13	0301000527	Thực tế ngoài trường – Văn	2		2
14	0301001552	Niên luận 1 - Văn học	2		2
15	0301001553	Niên luận 2- Văn học	2		2
16	0301000283	Lịch sử phê bình văn học	2	2	
Phần tự chọn			2		
1	0301000018	Các thể thơ Việt Nam	2	2TC	
2	0301000019	Các thể văn xuôi Việt Nam	2		
3	0301000613	Văn học một số nước châu Á	2		
Tổng			37	31	6
8.1.2. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)			10		
1	0301000215	Kỹ năng giao tiếp và hoạt động xã hội	2	2	
2	0301000344	Nghịệp vụ thư kí văn phòng	2	2	
3	0301000216	Kỹ năng tác nghiệp phóng viên	2	1	1
4	0301001081	Truyền thông và Tổ chức sự kiện	2	1	1
5	0301000495	Các thể loại báo chí	2	2	
6	0301003077	Biên tập báo chí	2	2	
7	0301002225	Kỹ năng dẫn chương trình	2	1	1
8	0301003078	Kỹ thuật quay phim, chụp ảnh	2	1	1
9	0301003013	Phương pháp giảng dạy Ngữ văn Trung học phổ thông	2	1	1
10	0301003079	Văn học số	2	1	1
Tổng			10	5	5
8.2. Thực tập và Khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp					
1	0301002477	Thực tập tốt nghiệp	4		4
2	Khóa luận và tiểu luận tốt nghiệp				
	Phương thức 1:				
	0301001555	Khóa luận tốt nghiệp - Văn học	8		8
	Phương thức 2:				
	0301001554	Tiểu luận tốt nghiệp - Văn học (SV thực hiện tiểu luận phải hoàn thành thêm 2 học phần tự chọn sau)	4		4
* Học phần tự chọn			4		
1	0301000365	Ngữ pháp văn bản	2	4TC (Tự chọn)	
2	0301000360	Ngữ pháp chức năng	2		
3	0301000506	Thơ Hồ Chí Minh	2		
4	0301000583	Truyện Ba Phi	2		
5	0301000627	Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ	2		
6	0301000612	Văn học Mĩ – Latinh	2		
7	0301000609	Văn học dân gian ĐBSCL	2		
Tổng			12		

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

* Học kỳ 1

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Pháp luật đại cương	2	2		30	30		
2	Tiếng Việt thực hành	2	2		30	30		
3	Năng lực số	3		3	90		90	
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30	30		
5	Mĩ học đại cương	2	2		30	30		
6	Cơ sở ngôn ngữ học	2	2		30	30		
Tổng cộng		13	10	3	240	150	90	

* Học kỳ 2

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Tiếng Anh căn bản 1	3	3		45	45		
2	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	45		
3	Văn học dân gian Việt Nam 1	2	2		30	30		
4	Ngữ âm học tiếng Việt	2	2		30	30		
5	Hán văn cơ sở	3	3		30	30		
6	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		1	30		30	
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**							
8	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**							
Học phần tự chọn		2						
1	Tâm lý học đại cương	2	2		30	30		2TC (Tự chọn)
2	Xã hội học đại cương	2	2		30	30		
3	Logic học đại cương	2	2					
Tổng cộng		15+1	15	1	270	240	30	

* Học kỳ 3

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh**	8	3	5	165	77	88	
2	Tiếng Anh căn bản 2	3	3		45	45		
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	30		
4	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		1	30		30	
5	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**							

6	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**							
Học phần tự chọn		2						
1	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	2		30	30		
2	Văn hóa ẩm thực người Việt	2	2		30	30		
Tổng cộng		7+9	13	6	330	212	118	

*** Học kỳ 4**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30		
2	Hán văn nâng cao	3	3		45	45		
3	Văn học dân gian Việt Nam 2	2	2		30	30		
4	Lí luận văn học 1	2	2		30	30		
5	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	3		45	45		
6	Tiếng anh căn bản 3	3	3		45	45		
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		1	30		30	1TC (Tự chọn)
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**							
9	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**							
10	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**	2	2		30	30		
Tổng cộng		15+3	17	1	285	255	30	

*** Học kỳ 5**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45	45		
2	Từ vựng học tiếng Việt	2	2		30	30		
3	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	2		30	30		
4	Chữ Nôm	3	3		30	30		
5	Lí luận văn học 2	2	2		30	30		
6	Ngữ pháp học tiếng Việt 1	2	2		30	30		
Tổng cộng		14	14		195	195		

*** Học kỳ 6**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30		
2	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	2		30	30		
3	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	2		30	30		
4	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3	3		45	45		

5	Ngữ pháp tiếng Việt 2	2	2		30	30		
6	Lí luận văn học 3	2	2		30	30		
7	Văn bản và Lưu trữ đại cương	2	2		30	30		
8	Kỹ năng mềm**	4	2	2	90	30	60	
Tổng cộng		15 +4	17	2	315	255	60	

*** Học kỳ 7**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Văn học nước ngoài 1	2	2		30	30	0	
2	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2		30	30	0	
3	Văn học Việt Nam hiện đại 3	3	3		45	45	0	
4	Văn học Việt Nam hiện đại 4	2	2		30	30	0	
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Văn học	2	2		30	30	0	
6	Niên luận 1-Văn học	2		2	60	0	60	
Học phần tự chọn								
1	Thi pháp học	2	2		30	30		2TC (Tự chọn)
2	Văn học so sánh	2	2					
3	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
Tổng cộng		15	13	2	255	195	60	

*** Học kỳ 8**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Văn học nước ngoài 2	2	2		30	30		
2	Phong cách học tiếng Việt	2	2		30	30		
3	Ngôn ngữ văn chương	2	2		30	30		
4	Kỹ thuật quay phim, chụp ảnh	2	1	1	45	15	30	
5	Niên luận 2 -Văn học	2		2	60	0	60	
6	Thực tế ngoài trường -Văn	2		2	60	0	60	
Học phần tự chọn								
1	Văn học một số nước châu Á	2	2		30	30		2TC (Tự chọn)
2	Các thể văn xuôi Việt Nam	2	2					
3	Các thể thơ Việt Nam	2	2					
Tổng cộng		14	9	5	285	135	150	

*** Học kỳ 9:**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
Học phần bắt buộc								
1	Lịch sử phê bình văn học	2	2		30	30		

Học phần tự chọn							
1	Truyền thông và tổ chức sự kiện	2		1	45	15	30
2	Nghệ vụ thư kí văn phòng	2	2	0	30	30	
3	Biên tập văn bản báo chí	2	2	0	30	30	
4	Kĩ năng tác nghiệp phóng viên	2	2	0	30	30	
5	Thẻ loại báo chí	2	2	0	30	30	
6	Kĩ năng giao tiếp và hoạt động xã hội	2	2	0	30	30	
7	Kĩ năng dẫn chương trình	2	2	0	30	30	
8	Phương pháp giảng dạy Văn học Trung học phổ thông	2	1	1	45	15	30
Tổng cộng		12	10	2			

10 TC
(Tự chọn)

* Học kỳ 10

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
Thực tập tốt nghiệp và khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp								
1	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	120	0	120	
2	Kỹ năng nghề nghiệp**	4						
3	Khóa luận và tiểu luận tốt nghiệp							
	* Loại hình 1:							
	Khóa luận tốt nghiệp - Văn học	8	0	8	240	0	240	
	* Loại hình 2:							
	- Tiểu luận tốt nghiệp - Văn học	4		4	120		120	
	- Học phần thay thế (chọn 2 trong những học phần tự chọn)	4	4		60	60		
Học phần tự chọn thay thế (4TC)								
1	Ngữ pháp văn bản	2	2	0	30	30		4TC (Tự chọn)
2	Ngữ pháp chức năng	2	2	0	30	30		
3	Thơ Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30		
4	Truyện Ba Phi	2	2	0	30	30		
5	Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ	2	2	0	30	30		
6	Văn học Mĩ - Latinh	2	2	0	30	30		
7	Văn học dân gian ĐBSCL	2	2	0	30	30		

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết).

= 30 tiết đối với học phần thực tập, thực hành.

= 45 tiết thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập.

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Một tiết giảng là 50 phút.

10.2. Chương trình ngành Văn học được thiết kế theo đơn ngành

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Công Luận